

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 90

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.830.432.730.000 đồng, chia thành 283.043.273 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 2.798.064.150.000 đồng được chia thành 279.806.415 cổ phần bằng nhau), mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Địa chỉ Công ty: Tầng 20, tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: CII

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CII.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Kang Sang In	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông John Eric T. Francia	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Minh Thư	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Tuất	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Bình	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2018)
Ông Trương Khắc Hoành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2018)
Ông Dương Quang Châu	Giám đốc đầu tư
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Giám đốc kế hoạch hành chính
Bà Nguyễn Quỳnh Hương	Giám đốc quản lý vốn
Ông Nguyễn Trường Hoàng	Giám đốc dự án

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty đã đăng ký mua thêm 5.000.000 cổ phiếu CEE của Công ty CII E&C. Thời gian thực hiện giao dịch là từ ngày 28 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019. Mục đích thực hiện giao dịch nhằm để tăng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu tại công ty CII E&C. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã giao dịch thành công 1.197.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu từ 54,97% lên 58,01%.

Ngày 25 tháng 2 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 370.000 trái phiếu riêng lẻ có giá trị 370.000.000.000 đồng cho Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bốn Việt Nam. Đây là các trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền với kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất là 9,5%/năm, được cố định cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu. Gốc của trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Lãi của trái phiếu được thanh toán 01 năm/lần.

Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã mua thành công 5.226.450 cổ phiếu NBB, tăng số lượng nắm giữ cổ phiếu NBB từ 43.003.142 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ sở hữu 44,14% trên tổng số 97.432.174 cổ phiếu NBB đang lưu hành, lên thành 48.229.592 cổ phiếu NBB, chiếm tỷ lệ sở hữu 48,07% trong tổng số 100.336.256 cổ phiếu NBB đang lưu hành.

Tháng 11 năm 2018, Công ty đã đạt được thỏa thuận với Guarantco về việc Guarantco thực hiện bảo lãnh thanh toán cho trái phiếu do Công ty phát hành với tổng giá trị là 1.150 tỷ đồng, thời hạn trái phiếu là 10 năm, lãi suất khoảng 7%/năm. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã phát hành đủ giá trị trái phiếu mà Guarantco bảo lãnh.

Ngày 20 tháng 12 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chấp thuận việc Công ty nhận chuyển nhượng 51% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên từ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc. Các thủ tục nhận chuyển nhượng được hoàn tất trong tháng 1 năm 2019, do đó, Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên chính thức trở thành công ty con của Công ty vào ngày 21 tháng 1 năm 2019. Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên là doanh nghiệp dự án thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, nối tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh theo hình thức hợp đồng B.O.T.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Số: 270 /2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019, từ trang 6 đến trang 90, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(TIẾP THEO)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0147-2018-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1806-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.901.242.348.316	5.627.620.706.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	483.045.005.565	1.309.821.361.778
1. Tiền	111		247.912.110.634	435.455.318.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		235.132.894.931	874.366.043.394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		324.556.540.247	383.490.532.957
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	161.001
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.13	324.556.540.247	383.490.371.956
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.001.479.319.860	2.954.965.277.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	830.577.860.480	729.995.749.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	987.242.738.910	681.015.605.508
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.030.652.370.879	423.665.177.434
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.217.623.679.523	1.139.499.719.721
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(64.617.329.932)	(19.210.974.532)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	981.905.020.740	868.751.189.762
1. Hàng tồn kho	141		981.905.020.740	869.378.797.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(627.607.572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		110.256.461.904	110.592.343.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.14	4.220.606.319	4.586.537.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.560.039.694	99.393.915.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.19	5.475.815.891	6.611.891.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.370.511.504.734	15.081.566.034.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.713.368.832.655	2.001.144.232.907
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	215.000.000.000	215.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	848.953.993.353	359.104.990.953
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.649.414.839.302	1.468.451.923.534
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	-	(41.412.681.580)
II. Tài sản cố định	220		5.365.680.323.525	5.533.040.540.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.290.180.388.213	2.219.819.375.550
- Nguyên giá	222		2.863.510.793.247	2.682.806.144.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(573.330.405.034)	(462.986.769.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	19.486.187.953	27.701.501.067
- Nguyên giá	225		26.321.636.347	33.309.876.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.835.448.394)	(5.608.375.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.056.013.747.359	3.285.519.664.303
- Nguyên giá	228		5.255.723.280.993	5.297.825.700.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.199.709.533.634)	(2.012.306.036.189)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	231.046.066.336	230.315.158.706
- Nguyên giá	231		258.388.658.755	253.110.197.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.342.592.419)	(22.795.038.611)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.310.241.753.437	3.811.070.512.556
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	4.310.241.753.437	3.811.070.512.556
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	1.597.037.697.867	1.190.369.088.685
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	5.13	1.351.704.302.867	846.608.286.318
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	274.833.395.000	373.260.802.367
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(29.500.000.000)	(29.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.153.136.830.914	2.315.626.501.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	395.511.854.650	287.887.058.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.15	9.061.602.374	10.208.908.459
3. Lợi thế thương mại	269	5.16	1.748.563.373.890	2.017.530.534.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.271.753.853.050	20.709.186.741.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.558.270.454.602	13.078.321.310.246
I. Nợ ngắn hạn	310		6.502.279.380.887	4.021.436.158.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	361.629.807.884	260.642.138.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	334.371.189.185	531.777.524.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	106.063.067.971	60.554.689.040
4. Phải trả người lao động	314		15.594.360.491	12.403.127.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	92.319.684.090	52.006.614.004
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111.905.333	307.877.587
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	1.002.701.559.639	532.494.151.337
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	4.551.791.504.146	2.525.458.390.642
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.696.302.148	45.791.646.359
II. Nợ dài hạn	330		8.055.991.073.715	9.056.885.151.684
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.18	80.976.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.23	200.000.000.008	400.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.21	6.193.813.988	12.286.455.884
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	6.292.628.358.750	7.167.004.878.355
5. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.24	1.361.463.567.945	1.364.069.567.945
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.15	114.729.333.024	113.524.249.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.713.483.398.448	7.630.865.430.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	7.713.483.398.448	7.630.865.430.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.830.432.730.000	2.798.064.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.830.432.730.000	2.798.064.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.479.467.361	418.242.047.361
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5.968.432.055	5.968.432.055
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.660.084.447	6.660.084.447
5. Cổ phiếu quỹ	415		(851.997.873.500)	(804.209.093.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.516.506.623	206.814.732.172
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.361.191.108.664	2.302.166.201.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421a		2.356.214.472.388	796.529.548.828
phối lũy kế đến cuối năm trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421b		4.976.636.276	1.505.636.653.143
phối năm nay				
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.725.232.942.798	2.697.158.875.961
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.271.753.853.050	20.709.186.741.213
(440 = 300 + 400)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Mai Thị Thu Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc




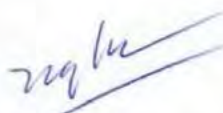
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.26	2.702.951.883.818	2.108.409.375.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.26	16.949.205.980	67.243.261.995
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.26	2.686.002.677.838	2.041.166.113.897
4. Giá vốn hàng bán	11	5.27	1.937.276.901.153	1.642.864.373.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		748.725.776.685	398.301.740.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.28	547.936.385.635	2.189.618.369.766
7. Chi phí tài chính	22	5.29	649.685.337.919	534.380.902.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		632.222.454.399	526.184.779.387
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		70.797.905.471	(47.838.589.970)
9. Chi phí bán hàng	25	5.30	34.923.399.670	24.995.946.233
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.31	515.112.107.921	481.716.999.780
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		167.739.222.281	1.498.987.671.562
12. Thu nhập khác	31	5.32	243.964.177.608	210.472.085.877
13. Chi phí khác	32	5.33	19.543.734.324	32.343.714.751
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		224.420.443.284	178.128.371.126
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		392.159.665.565	1.677.116.042.688
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.34	174.679.575.630	68.878.037.653
17. Thu nhập thuế hoãn lại	52	5.15	2.352.389.609	(4.445.875.846)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		215.127.700.326	1.612.683.880.881
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		95.009.480.789	1.514.179.991.775
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		120.118.219.537	98.503.889.106
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.35	367	6.209
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.36	363	5.404

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019


Mai Thị Thu Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng


Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

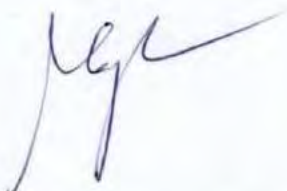
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

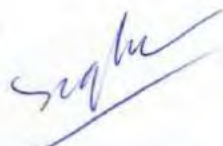
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	392.159.665.565	1.677.116.042.688
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	582.623.290.656	808.255.917.258
Các khoản dự phòng	03	3.366.066.248	28.616.001.111
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(385.081.830)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(408.477.185.854)	(1.988.851.714.064)
Chi phí lãi vay	06	637.013.027.126	526.184.779.387
Các khoản điều chỉnh khác	07	(381.324.844.141)	(319.015.002.205)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	824.974.937.770	732.306.024.175
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(20.277.942.325)	14.054.437.152
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	169.584.225.280	(877.869.873.077)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	428.002.571.753	218.448.832.032
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(7.435.431.839)	(24.677.949.225)
Tiền lãi vay đã trả	14	(551.715.820.552)	(583.271.723.937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(124.959.801.863)	(87.302.179.062)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.555.962.494)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	715.616.775.729	(608.312.431.943)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.244.121.500.744)	(1.221.647.891.388)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.447.679.894.274)	(1.469.970.341.747)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	429.940.040.926	748.809.460.889
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(572.939.246.953)	(315.351.012.432)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	167.184.000.000	1.107.311.070.206
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.442.778.459	152.057.850.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.551.173.822.586)	(998.790.864.258)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	38.560.000.000	112.867.400.000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(103.632.643.734)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.362.048.632.427	6.360.178.386.005
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.208.504.994.229)	(3.953.025.334.010)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.274.071.612)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.416.232.208)	(347.380.723.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.008.780.690.644	2.172.639.728.007
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(826.776.356.213)	565.536.431.806
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.309.821.361.778	744.284.929.972
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	483.045.005.565	1.309.821.361.778

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019


 Mai Thị Thu Phương
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng



 Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.830.432.730.000 đồng, chia thành 283.043.273 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 2.798.064.150.000 đồng được chia thành 279.806.415 cổ phần bằng nhau), mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CII.

Địa chỉ của Công ty: tầng 20, tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào chín (09) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R)	Tp. Hồ Chí Minh	54,40%	54,40%	Đầu tư vào các dự án cầu đường
2. Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm (KBTT)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Đầu tư vào dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới Thủ Thiêm theo hợp đồng B.T. Kinh doanh bất động sản
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPIL)	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)	Tp. Hồ Chí Minh	50,61%	50,61%	Kinh doanh hạ tầng nước môi trường
5. Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ (Tên cũ: Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	TP. Hồ Chí Minh	54,97%	54,97%	Thi công xây dựng công trình giao thông hạ tầng kỹ thuật
7. Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia (Lu Gia Land)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	Tp. Hồ Chí Minh	98,85%	98,85%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T Cầu Bình Triệu
9 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông dịch vụ hạ tầng

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy ("NBB")	Tp. Hồ Chí Minh	44,14%	44,14%	Kinh doanh bất động sản
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội (HNHC)	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Hòa Phú	TP. Hồ Chí Minh	28,95%	28,95%	Đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh hạ tầng công nghiệp

Ngoài các công ty đang đầu tư trực tiếp, Công ty cũng thực hiện đầu tư gián tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết thông qua các công ty con khác như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn (SGBC)	TP. Hồ Chí Minh	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội (HNHC)	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (Ninh Thuan Invest JSC)	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
4. Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận (BOT Ninh Thuận)	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Đầu tư xây dựng và thu phí giao thông hoàn vốn cho dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
5. Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R (tiếp theo)				
6. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII (CII Investment)	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường
7. Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (BOTRM)	Tỉnh Bến Tre	51,34%	51,75%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (VRG)	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741
Công ty liên doanh				
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	TP. Hồ Chí Minh	10%	10%	Đầu tư, xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (Enviro)	Tp. Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII (tiếp theo)				
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII E&C				
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (NQN)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C (CII E&C-BM)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C (CII E&C-CC)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII				
Công ty con				
1. Công ty TNHH Dịch vụ MCSC (MCSC)	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thu phí giao thông đường bộ
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia				
Công ty liên kết				
1. Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	Tp. Hồ Chí Minh	35,96%	35,96%	Kinh doanh bất động sản
<i>(Từ công ty con trở thành công ty liên kết)</i>				

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Ngày 10 tháng 4 năm 2018, Công ty đã mất quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản River Park do cổ đông khác góp vốn thêm. Tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 99% xuống 35,96%. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản River Park trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Vào ngày 24 tháng 12 năm 2018, Công ty CII E&C – Công ty con của Công ty đã ban hành Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường, quyết định sẽ sáp nhập Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C và Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C vào Công ty CII E&C. Công ty CII E&C sẽ kế thừa tất cả các nghĩa vụ, quyền và lợi ích đối với tất cả tài sản và nợ phải trả từ 2 công ty con này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát của Công ty được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lợi thế thương mại (Tiếp theo)

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), gồm: Cổ phiếu; trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông có được từ các hợp đồng B.O.T ký giữa Công ty và các cơ quan đại diện của Nhà nước được ghi nhận theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án.

Quyền thu phí giao thông mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phân tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác các loại khoáng sản mà Công ty có được từ việc mua công ty con được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận theo giá trị hợp lý của số tiền mà công ty con phải nộp cho UBND địa phương để có được quyền khai thác trong suốt thời gian được phép khai thác.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của quyền thu phí giao thông tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ của dự án.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư là nhà được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất dài hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T các chi phí khai thác khoáng sản không được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định vô hình và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí dịch vụ sử dụng giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại.

Các chi phí khai thác khoáng sản không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng mỏ và chi phí đền bù, xây dựng mỏ;
- Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho UBND địa phương nơi khai thác.

Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng và chi phí đền bù, xây dựng mỏ

Các khoản chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng, đền bù và xây dựng cơ sở hạ tầng cho mỏ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước dài hạn dựa theo các chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác mỏ.

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá được ghi nhận là chi phí trả trước khi Công ty có thể tiếp cận được lớp đá mới để khai thác. Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và chi phí phát sinh có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Chi phí này được phân bổ theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế hàng năm so với tổng trữ lượng ước tính của mỏ.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với đơn giá do UBND tỉnh nơi có mỏ khai thác công bố theo Nghị định số 2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ theo thời gian được khai thác mỏ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí in vé cầu đường, chi phí sửa chữa duy tu trạm thu phí giao thông, mỏ khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản dự phòng

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ

Doanh thu từ hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	9.423.690.201	8.263.711.441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238.488.420.433	427.191.606.943
Các khoản tương đương tiền	235.132.894.931	874.366.043.394
Cộng	483.045.005.565	1.309.821.361.778

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn gốc dưới 3 tháng.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng mua căn hộ	356.048.026.863	-
Phải thu từ việc bán vốn công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Phải thu UBND Tp.Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn	-	262.140.722.303
Phải thu khách hàng khác	259.529.833.617	252.855.027.515
	830.577.860.480	729.995.749.818
b. Dài hạn		
Phải thu từ việc bán vốn công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng phải thu ngắn hạn và dài hạn	1.045.577.860.480	944.995.749.818
Trong đó, phải thu các bên liên quan		
Công ty NBB	430.000.000.000	430.000.000.000

(i) Đây là khoản phải thu về giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát cho Công ty NBB.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho các nhà thầu thi công các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng theo hình thức B.O.T, B.T:	538.879.394.159	427.968.403.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	209.262.065.296	212.801.276.382
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	113.976.176.508	113.985.176.508
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mô Cày Nam	51.898.180.000	46.877.839.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mô Cày Bắc	43.477.638.984	42.936.595.000
Các nhà thầu khác	120.265.333.371	11.367.516.395
Trả trước tiền mua khoản đầu tư vào đơn vị khác	254.442.612.763	-
Công ty Cổ phần Hoàng An (i)	158.442.612.763	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (ii)	96.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	193.920.731.988	253.047.202.223
Công ty TNHH Bê tông Tiên Phong	37.529.165.800	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một - Việt Nguyên	18.579.844.110	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	15.512.457.945	31.544.135.565
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	8.846.653.353	58.766.466.220
Các đối tượng khác	169.561.620.690	162.736.600.438
Cộng	987.242.738.910	681.015.605.508

(i) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Hoàng An để nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư.

(ii) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tuấn Lộc để mua lại 51% phần vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký ngày 9 tháng 4 năm 2018. Ngày 20 tháng 12 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chấp thuận giao dịch chuyển nhượng này. Các thủ tục nhận chuyển nhượng được hoàn tất trong tháng 1 năm 2019, do đó, Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên chính thức trở thành công ty con của Công ty vào ngày 21 tháng 1 năm 2019. Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên là doanh nghiệp dự án thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, nối tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh theo hình thức hợp đồng B.O.T.

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	344.105.177.434	344.105.177.434
(i)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	287.055.685.976	49.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát	171.234.193.320	-
Khánh An (ii)		
Công ty Cổ phần Teracons	53.853.894.432	-
Các đối tượng khác	174.403.419.717	30.560.000.000
Cộng	1.030.652.370.879	423.665.177.434
b. Dài hạn		
Các bên liên quan (*)	617.528.743.353	102.028.743.353
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	231.425.250.000	231.425.250.000
(i)		
Các khoản hợp tác đầu tư vào các dự án khác	-	25.650.997.600
Cộng	848.953.993.353	359.104.990.953
Cộng các khoản cho vay	1.879.606.364.232	782.770.168.387
(*) Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	505.500.000.000	-
(iii)		
Công ty NBB (iv)	112.028.743.353	102.028.743.353
	617.528.743.353	102.028.743.353

Thông tin bổ sung cho các khoản cho vay trong yếu tố tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

- (i) Khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc vay bao gồm:
- Khoản cho vay tín chấp theo hợp đồng ký ngày 2 tháng 12 năm 2015 với lãi suất cho vay trong kỳ là 10,5%/năm. Hạn mức cho vay là 150 tỷ VND và có thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng. Số dư cuối kỳ của khoản cho vay này là 44.105.177.434 VND;
 - Khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc vay với số tiền là 231.425.250.000 theo hợp đồng đã ký ngày 24 tháng 4 năm 2015 để đầu tư vào các dự án đang thực hiện. Khoản cho vay này được gia hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Lãi suất áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bởi cổ phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc đang đầu tư.
 - Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 9 tháng 1 năm 2017 với số tiền cho vay là 300 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 0,8%/tháng, được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản cho vay. Khoản cho vay được đảm bảo bằng lợi ích kinh tế mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc thu được từ hoạt động đầu tư có sử dụng vốn vay.

5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

- (ii) Khoản cho Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An vay bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm kể từ ngày 26 tháng 1 năm 2018. Bên đi vay cam kết ngay khi nhận được các khoản phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu hoặc ngay khi thu xếp được tài chính sẽ thực hiện hoàn trả nợ vay cho Công ty. Trong kỳ, khoản cho vay được hưởng lãi suất là 10,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn của bên đi vay trong Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu.
- (iii) Khoản cho Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận vay theo hợp đồng ký ngày 20 tháng 12 năm 2017 để đầu tư vào dự án đang thực hiện. Thời hạn của hợp đồng là 11 năm. Lãi suất cho vay được áp dụng trong kỳ là 10,5%/năm.
- (iv) Khoản cho Công ty NBB vay dài hạn để đầu tư vào dự án đang thực hiện. Thời hạn của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2016.

5.5 Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Các khoản vốn góp theo hợp đồng BCC	487.214.075.339	534.814.847.007
Lãi trái phiếu, tiền gửi và cho vay	221.939.773.102	65.079.748.600
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	135.422.146.262	193.506.062.772
Đặt cọc, cầm cố, ký cược, ký quỹ	58.711.400.709	158.441.397.421
Tạm ứng trước lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	55.733.219.694	50.738.483.371
Cổ tức và lợi nhuận được chia	43.741.295.466	35.507.275.308
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đến hạn	41.412.681.580	-
Phải thu các khoản phạt vi phạm hợp đồng	39.000.000.000	-
Phải thu người lao động	37.611.122.756	18.042.070.963
Các khoản chi hộ	21.487.875.076	9.694.598.867
Lãi vốn chủ của các dự án B.O.T (i)	20.309.398.447	16.439.384.059
Các khoản phải thu khác	55.040.691.092	57.235.851.353
Cộng	1.217.623.679.523	1.139.499.719.721

5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b. Phải thu dài hạn		
Lãi vốn chủ của các dự án B.O.T (i)	935.821.406.546	758.366.415.792
Vốn góp vào dự án Diamond Riverside theo hợp đồng BCC	498.179.815.362	492.869.280.000
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	140.408.265.304	120.742.550.686
Lãi cho vay phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	75.005.352.090	55.060.995.476
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đến hạn	-	41.412.681.580
Cộng	1.649.414.839.302	1.468.451.923.534
Cộng các khoản phải thu khác	2.867.038.518.825	2.607.951.643.255
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty NBB	56.118.636.296	38.037.816.084
Lãi cho vay	21.611.327.538	11.764.527.484
Lợi nhuận đảm bảo của dự án Diamond Riverside	34.507.308.758	26.273.288.600
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	26.814.620.253	-
Lãi cho vay	26.814.620.253	-
Cộng	82.933.256.549	38.037.816.084
<i>(i) Chi tiết số dư lãi bảo toàn vốn chủ của các dự án B.O.T như sau</i>		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	846.503.339.022	648.738.949.820
Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	78.144.521.427	93.029.192.175
Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	31.482.944.544	33.037.657.856
	956.130.804.993	774.805.799.851
Trừ: Giá trị sẽ giảm trừ vào doanh thu thu phí giao thông trong 12 tháng tới	(20.309.398.447)	(16.439.384.059)
Giá trị còn được giảm trừ sau 12 tháng tới	935.821.406.546	758.366.415.792

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	71.781.918.624	7.164.588.692	(64.617.329.932)	29.639.578.424	10.428.603.892	(19.210.974.532)
Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.720.191.816	7.164.588.692	(11.555.603.124)	16.509.881.679	10.302.825.153	(6.207.056.526)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	419.262.463	-	(419.262.463)	2.271.608.613	125.778.739	(2.145.829.874)
Phải thu ngắn hạn khác	52.642.464.345	-	(52.642.464.345)	10.858.088.132	-	(10.858.088.132)
b. Dài hạn	-	-	-	41.412.681.580	-	(41.412.681.580)
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	41.412.681.580	-	(41.412.681.580)
Cộng	71.781.918.624	7.164.588.692	(64.617.329.932)	71.052.260.004	10.428.603.892	(60.623.656.112)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.388.958.554	-	54.182.193.441	(32.650.364)
Công cụ, dụng cụ	1.776.737.721	-	1.337.773.334	(1.456.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	787.544.634.801	-	775.987.667.560	-
<i>Chi phí đầu tư các dự án</i>	95.180.312.282	-	90.286.174.679	-
<i>Chi phí thi công các công trình xây dựng</i>	644.899.043.942	-	647.536.134.664	-
<i>Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang</i>	47.383.081.282	-	38.083.160.923	-
<i>Chi phí dịch vụ dở dang</i>	82.197.295	-	82.197.294	-
Hàng hóa bất động sản	92.947.176.045	-	-	-
Thành phẩm	23.736.298.385	-	21.640.099.986	(528.730.757)
Hàng hóa	23.893.190.878	-	15.613.038.657	(64.770.451)
Hàng gửi bán	618.024.356	-	618.024.356	-
Cộng	981.905.020.740	-	869.378.797.334	(627.607.572)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	310.356.362.608	282.436.382.672	2.085.038.316.651	4.975.083.003	2.682.806.144.934
Mua trong năm	651.081.818	3.984.419.181	3.561.050.000	1.756.507.090	9.953.058.089
Đầu tư XD CB hoàn thành	18.463.403.319	33.143.474.236	117.446.243.844	360.994.253	169.414.115.652
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.888.240.000	-	-	7.888.240.000
Tặng khác	-	114.000.000	-	-	114.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.207.113.892)	(4.599.306.664)	(858.344.872)	(6.664.765.428)
Tại ngày 31/12/2018	<u>329.470.847.745</u>	<u>326.359.402.197</u>	<u>2.201.446.303.831</u>	<u>6.234.239.474</u>	<u>2.863.510.793.247</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	95.431.641.787	147.845.930.615	215.810.203.727	3.898.993.255	462.986.769.384
Khấu hao trong năm	13.371.315.815	20.522.539.558	77.764.681.892	932.123.050	112.590.660.315
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.958.090.000	-	-	2.958.090.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.200.682.916)	(3.654.926.560)	(349.505.189)	(5.205.114.665)
Tại ngày 31/12/2018	<u>108.802.957.602</u>	<u>170.125.877.257</u>	<u>289.919.959.059</u>	<u>4.481.611.116</u>	<u>573.330.405.034</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	214.924.720.821	134.590.452.057	1.869.228.112.924	1.076.089.748	2.219.819.375.550
Tại ngày 31/12/2018	<u>220.667.890.143</u>	<u>156.233.524.940</u>	<u>1.911.526.344.772</u>	<u>1.752.628.358</u>	<u>2.290.180.388.213</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 46.886.552.180 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 40.492.333.997 đồng).

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.341.755.590.715 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 1.968.424.963.803 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

Tài sản thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	33.309.876.347
Thuê trong năm	900.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.888.240.000)
Tại ngày 31/12/2018	26.321.636.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	5.608.375.280
Khấu hao trong năm	4.185.163.114
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.958.090.000)
Tại ngày 31/12/2018	6.835.448.394
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	27.701.501.067
Tại ngày 31/12/2018	19.486.187.953

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền khai thác khoáng sản khoáng sản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	5.270.602.889.132	11.374.237.649	15.248.573.711	600.000.000	5.297.825.700.492
Mua trong năm	-	-	1.398.012.500	-	1.398.012.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	892.850.425	1.208.351.000	725.364.000	-	2.826.565.425
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.857.143)	(9.444.124.592)	(600.000.000)	(10.086.981.735)
Điều chỉnh giảm theo kết quả kiểm toán Nhà Nước	(36.180.015.689)	-	-	-	(36.180.015.689)
Điều chỉnh sang chi phí trả trước	-	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	5.235.315.723.868	12.539.731.506	7.867.825.619	-	5.255.723.280.993
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	2.007.669.172.271	739.884.371	3.296.979.547	600.000.000	2.012.306.036.189
Khấu hao trong năm	188.024.878.659	216.037.524	1.820.316.864	-	190.061.233.047
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.857.143)	(2.007.892.158)	(600.000.000)	(2.650.749.301)
Điều chỉnh sang chi phí trả trước	-	-	(6.986.301)	-	(6.986.301)
Tại ngày 31/12/2018	2.195.694.050.930	913.064.752	3.102.417.952	-	2.199.709.533.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	3.262.933.716.861	10.634.353.278	11.951.594.164	-	3.285.519.664.303
Tại ngày 31/12/2018	3.039.621.672.938	11.626.666.754	4.765.407.667	-	3.056.013.747.359

Quyền sử dụng đất và một số tài sản vô hình khác đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay. Tổng nguyên giá của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 17.255.293.325 đồng và 31 tháng 12 năm 2017 là 16.778.513.091 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, quyền thu phí giao thông của Công ty bao gồm:

a. Quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc mới theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Nguyên giá của tài sản là 1.058.840.204.896 đồng. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Nguyên giá của quyền thu phí này hiện đang được Công ty tạm xác định và có thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện quyết toán lại giá trị đầu tư của dự án Xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã dừng thu phí tại trạm Xa lộ Hà Nội do hoàn thành thu phí của dự án. Do đó, quyền thu phí giao thông trạm Xa lộ Hà Nội đã được phân bổ hết tại ngày này.

b. Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2

Quyền thu phí để hoàn vốn đầu tư dự án cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1 - giai đoạn 2). Nguyên giá là 215.164.902.241 đồng. Thời gian thu phí hoàn vốn đã kết thúc vào ngày 3 tháng 7 năm 2015 nên toàn bộ giá trị đầu tư của dự án đã được khấu hao hết. Công ty đang làm thủ tục quyết toán, thanh lý quyền thu phí với Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

c. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Quyền thu phí để hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với nguyên giá là 581.138.260.482 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Việc thu phí hoàn vốn đã chính thức được thực hiện từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 30% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí vì cập nhật lưu lượng xe thực tế lưu thông trên tuyến đường.

Kể từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017, Công ty chấm dứt thu phí hoàn vốn đầu tư dự án tại trạm Thành Hải, đồng thời bắt đầu thu phí hoàn vốn đầu tư dự án tại trạm thu phí Cà Ná song song với hoạt động thu phí hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính.

d. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.639.770.906.343 đồng. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 10% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

5.10 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

e. Quyền thu phí giao thông đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 672.113.302.847 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trạm thu phí đường ĐT 741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 1 tháng 9 năm 2011. Trong năm phương pháp khấu hao của quyền thu phí đã được thay đổi từ phương pháp đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo tỷ lệ doanh thu. Tỷ lệ khấu hao hiện nay là 7,77%.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 đồng, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

f. Quyền thu phí giao thông cầu Rạch Miễu

Công ty được phép thu phí giao thông cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án mở rộng Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Tiền Giang. Đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được tính vào giá trị của dự án là 501.138.270.900 đồng. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 13 năm 5 tháng bao gồm cả 3 năm tạo lợi nhuận cho nhà đầu tư, dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 8 năm 2022. Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí này theo doanh thu với tỷ lệ hiện nay là 28%.

Tại ngày mua Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu - doanh nghiệp đầu tư và quản lý trực tiếp dự án này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phát sinh trong tương lai từ hoạt động thu phí. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 290.719.123.179 đồng. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm đến ngày dự kiến kết thúc thời gian thu phí, phù hợp với thời gian phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất công ty con này.

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác có thể thu được từ các quyền thu phí giao thông này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành.

5.10 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	59.065.774.758	194.044.422.559	253.110.197.317
Tăng trong năm	-	8.191.775.478	8.191.775.478
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.913.314.040)	(2.913.314.040)
Tại ngày 31/12/2018	59.065.774.758	199.322.883.997	258.388.658.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	839.830.635	21.955.207.976	22.795.038.611
Khấu hao trong năm	-	4.809.597.928	4.809.597.928
Thanh lý, nhượng bán	-	(262.044.120)	(262.044.120)
Tại ngày 31/12/2018	839.830.635	26.502.761.784	27.342.592.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	58.225.944.123	172.089.214.583	230.315.158.706
Tại ngày 31/12/2018	58.225.944.123	172.820.122.213	231.046.066.336

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê là Khu trung tâm thương mại từ tầng 1 đến tầng 3, khu văn phòng cho thuê từ tầng 4 đến tầng 5 và khu tầng hầm thuộc Cao ốc 70 Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty con – Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia;
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị thừa đất số 9 ở địa chỉ số 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19 tháng 1 năm 2056) theo Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, căn cứ vào giá trị thị trường của những tài sản tương đương và tỷ lệ cho thuê hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày kết thúc năm tài chính.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i)	2.640.050.508.159	2.228.735.174.053
Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	447.868.693.272	55.563.671.466
Giá trị quyền sử dụng đất nhận được từ hợp đồng B.T (ii)	406.867.107.953	273.890.042.238
Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiêm (ii)	387.674.817.239	314.776.080.639
Dự án Xây dựng Cao ốc Văn phòng theo hình thức B.O.T kết hợp B.T tại địa chỉ số 152 Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh	172.332.301.540	105.957.869.740
Dự án đầu tư xây dựng căn hộ 152 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh	121.168.492.399	-
Các dự án bất động sản được khai thác từ hợp đồng B.T trong khu đô thị mới Thủ Thiêm	99.801.762.545	704.062.368.342
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ chi	5.492.699.783	11.674.978.273
Các dự án khác	28.985.370.547	116.410.327.805
Cộng	4.310.241.753.437	3.811.070.512.556

(i) Dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội được thực hiện theo hợp đồng B.O.T ký ngày 25 tháng 11 năm 2009 ký với Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh. Tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm lãi vay trong thời gian thi công, chi phí sử dụng vốn và thuế VAT) là 2.538.000.000.000 đồng, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 20% và 80%. Công ty đã sử dụng toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội (nhằm hoàn vốn đầu tư Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội), quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội để thế chấp cho khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 5.22.

(ii) Đây là dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc và hoàn thiện đường trục Bắc – Nam trong khu đô thị mới Thủ Thiêm. Dự án này được Nhà nước thanh toán bằng hình thức giao đất, cho thuê đất trong khu đô thị mới Thủ Thiêm để Công ty đầu tư xây dựng các dự án khác nhằm phát triển mảng kinh doanh bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.12 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty NBB	810.642.074.160	47.514.933.469	877.264.096.800	560.068.711.553	(10.580.796.054)	621.485.240.000
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	154.483.480.000	1.020.397.143	-	154.483.480.000	1.127.632.920	-
Công ty CP Nước Tân Hiệp	103.344.000.000	17.249.170.459	-	103.344.000.000	3.785.875.931	-
Công ty CP Hòa Phú	33.000.000.000	1.650.769.550	-	33.000.000.000	1.379.381.968	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	183.564.380.000	(764.901.914)	-	-	-	-
	1.285.033.934.160	66.670.368.707	877.264.096.800	850.896.191.553	(4.287.905.235)	-
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ			1.351.704.302.867			846.608.286.318

Trong năm, giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

	Năm 2018 VND
Giá trị ghi nhận đầu năm	846.608.286.318
Thay đổi trong năm	505.096.016.549
Phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của Công ty liên kết	70.797.905.471
Mua cổ phiếu/góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	271.362.742.607
Tái cấu trúc, công ty con trở thành công ty liên kết	162.935.368.471
Giá trị ghi nhận cuối năm	1.351.704.302.867

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	67.480.000.000	-	80.976.000.000	165.907.407.367	-	207.184.000.000
Cổ phiếu Công ty BOO Nước Thu Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	-	-	29.700.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Cộng	274.833.395.000	(29.500.000.000)	80.976.000.000	373.260.802.367	(29.500.000.000)	207.184.000.000

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	324.556.540.247	324.556.540.247	383.490.371.956	383.490.371.956

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty NBB được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các công ty còn lại không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

5.14 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	588.292.027	3.309.766.064
Chi phí sửa chữa văn phòng	393.703.754	-
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	208.663.200	-
Trả trước về thuê tài sản	142.299.315	104.914.051
Chi phí bảo hiểm	-	79.169.484
Chi phí khác chờ phân bổ	2.887.648.023	1.092.687.434
	4.220.606.319	4.586.537.033
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (i)	184.925.644.745	106.762.960.839
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm (ii)	103.688.734.619	102.606.186.026
Chi phí trùng tu cầu đường	32.501.300.150	30.908.120.767
Chi phí đầu tư đường công vụ phục vụ dự án	18.828.418.060	9.810.746.827
Chi phí thay đồng hồ nước miễn phí cho khách hàng	11.772.544.156	-
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá	9.639.929.207	10.961.663.411
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội	7.863.896.016	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, cải tạo văn phòng	7.530.714.279	4.794.478.584
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	7.108.315.643	15.933.728.519
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	-	1.503.759.545
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	-	140.579.390
Chi phí khác chờ phân bổ	11.652.357.775	4.464.834.175
	395.511.854.650	287.887.058.083
Cộng các khoản chi phí trả trước	399.732.460.969	292.473.595.116

Chi phí lãi vay của các khoản vay tài trợ cho các dự án B.O.T phát sinh trong thời gian thu phí hoàn vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ doanh thu. Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay của các dự án này hiện nay như sau:

- (i) Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận: 20%;
- (ii) Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm: 10%;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.15 Thuế thu nhập hoãn lại

	Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (*) VND	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế hoãn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.029.510.085	1.029.510.085
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm		(4.540.150.114)	(4.540.150.114)
Tăng do hợp nhất công ty con		4.639.248.260	4.639.248.260
Tại ngày 01/01/2018	-	10.208.908.459	10.208.908.459
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm		1.147.306.085	1.147.306.085
Tại ngày 31/12/2018	-	9.061.602.374	9.061.602.374
b. Thuế hoãn lại phải trả			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm		94.274.268	94.274.268
Tăng do hợp nhất công ty con	113.429.975.232	-	-
Tại ngày 01/01/2018	113.429.975.232	94.274.268	113.524.249.500
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm		1.205.083.524	1.205.083.524
Tại ngày 31/12/2018	113.429.975.232	1.299.357.792	114.729.333.024
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			2.352.389.609

(*) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị tài sản thuần của Công ty VRG và Công ty B.O.T RM như đã nêu tại Thuyết minh số 5.10. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này được ghi nhận theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi là 20% và được giảm trừ trực tiếp vào khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua giá rẻ hoặc lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh mà không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ được hoàn nhập khi Nhóm Công ty thanh lý tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.16 Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	2.493.969.428.092
Tăng trong năm	2.009.475.548
Tại ngày 31/12/2018	2.495.978.903.640
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	476.438.893.496
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	270.976.636.253
Tại ngày 31/12/2018	747.415.529.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	2.017.530.534.595
Tại ngày 31/12/2018	1.748.563.373.890

5.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	10.755.538.721	10.755.538.721	19.350.023.382	19.350.023.382
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	66.998.681.427	66.998.681.427	41.149.643.276	41.149.643.276
Các nhà cung cấp khác	283.875.587.736	283.875.587.736	200.142.471.684	200.142.471.684
Cộng	361.629.807.884	361.629.807.884	260.642.138.342	260.642.138.342

5.18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Khách hàng đặt mua căn hộ	191.850.913.041	35.486.467.000
Các khách hàng khác	142.520.276.144	496.291.057.059
Cộng	334.371.189.185	531.777.524.059
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP trả trước tiền mua cổ phần (i)	80.976.000.000	-
Cộng các khoản người mua trả tiền trước	415.347.189.185	531.777.524.059
<i>Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		
Công ty NBB	53.300.942.952	-
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	17.574.825.800	-
	70.875.768.752	-

(i) Đây là số tiền Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP để chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trong tương lai.

5.19 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	523.100.621	4.806.907.960	5.714.014.678	1.430.207.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.035.754.948	4.129.052.649	2.701.031.071	3.607.733.370
Thuế thu nhập cá nhân	127.812.609	115.274.600	34.093.421	46.631.430
Các khoản khác	925.222.840	533.979.088	-	391.243.752
Cộng	6.611.891.018	9.585.214.297	8.449.139.170	5.475.815.891
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.407.102.211	68.125.897.298	68.607.882.918	4.925.116.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.062.304.786	170.439.026.379	122.370.267.394	94.131.063.771
Thuế thu nhập cá nhân	4.223.487.077	12.174.895.520	13.600.961.221	2.797.421.376
Thuế nhà thầu	-	7.296.731.670	6.638.910.827	657.820.843
Các khoản khác	4.861.794.966	19.589.443.108	20.899.592.684	3.551.645.390
Cộng	60.554.689.040	277.625.993.975	232.117.615.044	106.063.067.971

5.20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	55.459.513.278	48.598.509.954
Trích trước chi phí xây dựng bất động sản	17.721.274.516	-
Trích trước chi phí công trình xây lắp	7.473.644.657	-
Chi phí mua hàng hóa, vật tư chưa có hóa đơn chứng từ	11.665.251.639	3.408.104.050
Cộng	92.319.684.090	52.006.614.004

5.21 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	325.445.292	281.023.646
Bảo hiểm xã hội	666.671.300	351.232.650
Bảo hiểm y tế	143.485.716	25.560.686
Bảo hiểm thất nghiệp	24.525.730	12.677.954
Nhận vốn hợp tác kinh doanh	817.915.669.727	328.383.047.375
Phải trả lãi trái phiếu	74.057.942.158	46.525.439.626
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	28.752.293.140	33.752.293.140
Các khoản thu hộ	25.336.956.793	19.499.026.442
Phải trả lãi vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác	15.617.789.539	21.491.400.902
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	11.655.588.080	6.125.205.904
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.315.809.927	23.491.028.515
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	524.000.000	-
Phải trả lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	123.499.839
Người mua trả trước tiền mua cổ phần công ty liên kết	-	40.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.365.382.237	12.432.714.658
	1.002.701.559.639	532.494.151.337
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.957.722.730	5.300.364.626
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	-	5.750.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.236.091.258	1.236.091.258
	6.193.813.988	12.286.455.884
Cộng các khoản phải trả khác	1.008.895.373.627	544.780.607.221
Trong đó, phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	397.152.000.000	-
Cộng	397.152.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng HDBank	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	299.000.000.000	299.000.000.000	299.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	282.146.361.728	282.146.361.728	342.031.961.803	368.086.797.539	308.201.197.464	308.201.197.464
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. HCM	200.000.000.000	200.000.000.000	90.000.000.000	196.000.000.000	306.000.000.000	306.000.000.000
Ngân hàng TP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	101.189.396.413	101.189.396.413	101.189.396.413	-	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Tp. HCM	69.896.000.263	69.896.000.263	99.896.000.263	148.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	44.990.077.125	44.990.077.125	181.320.476.817	174.392.093.141	38.061.693.449	38.061.693.449
Các ngân hàng khác	20.453.274.332	20.453.274.332	411.296.120.222	776.287.155.335	385.444.309.445	385.444.309.445
Các công ty và cá nhân	826.782.406.066	826.782.406.066	769.603.984.880	301.537.508.198	358.715.929.384	358.715.929.384
Vay dài hạn đến hạn trả (x)	411.635.659.219	411.635.659.219	-	-	701.895.672.000	701.895.672.000
Nợ tài chính đến hạn trả	4.734.255.229	4.734.255.229	-	-	9.394.872.080	9.394.872.080
Trái phiếu đến hạn	2.189.964.073.771	2.189.964.073.771	-	-	-	-
Cộng	4.551.791.504.146	4.551.791.504.146	2.395.337.940.398	2.264.048.271.033	2.525.458.390.642	2.525.458.390.642
<i>Trong đó, các khoản vay của các bên liên quan</i>						
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	128.814.990.396	128.814.990.396	156.097.290.196	27.282.299.800	-	-
Công ty TNHH MTV Trưởng Thuận Phát	299.980.000.000	299.980.000.000	-	-	299.980.000.000	299.980.000.000
	428.794.990.396	428.794.990.396	156.097.290.196	27.282.299.800	299.980.000.000	299.980.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng HDBank	300.000.000.000	10 tháng	13/02/2019	10,00%	Công ty mẹ sử dụng vốn vay này để hợp tác với CII E&C thi công Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - SII: 3.527.050 cổ phiếu - LGC: 4.100.000 cổ phiếu
	100.000.000.000				Đầu tư dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1A	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - SII: 5.177.700 cổ phiếu - LGC: 2.006.488 cổ phiếu - CEE: 4.550.000 cổ phiếu
	400.000.000.000	-				
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	282.146.361.728	Từ 6-8 tháng	22/06/2019	7,90%	Bổ sung vốn lưu động cho Công ty CII E&C và thực hiện bảo lãnh thi công các công trình xây dựng.	Quyền sử dụng đất và một số phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty CII E&C; quyền đòi nợ từ các hợp đồng xây dựng sử dụng vốn thi công từ vốn vay; toàn bộ trái phiếu XLHN mà Công ty E&C đầu tư với giá trị là 120 tỷ đồng.
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. HCM	200.000.000.000	12 tháng	29/06/2019	8,60%	Công ty mẹ sử dụng vốn vay này để hợp tác với E&C thi công dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội.	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - SII: 7.300.000 cổ phiếu - CEE: 830.000 cổ phiếu
Ngân hàng TP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	101.189.396.413	12 tháng	12/01/2019	8,80%	Bổ sung vốn lưu động	Quyền tài sản và toàn bộ các lợi ích phát sinh từ hợp đồng BOT Dự án Cao ốc văn phòng tại số 152 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietcombank - CN Tp. HCM	69.896.000.263	10 tháng	20/01/2019	7,80%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, giá trị khoản tiền gửi 20 tỷ đồng
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	44.990.077.125	6 tháng	26/01/2019	6,50%	Bổ sung vốn lưu động	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Các công ty và cá nhân	826.782.406.066	<= 12 tháng		8,5%- 10,5%	Bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	5.526.077.213.954	5.526.077.213.954	1.247.272.712.517	1.823.684.330.303	5.812.228.818.959	5.812.228.818.959
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	3.746.858.681.110	3.746.858.681.110	303.862.040.834	831.030.003.606	4.274.026.643.882	4.274.026.643.882
Ngân hàng BIDV - CN Tp. HCM	619.923.159.769	619.923.159.769	145.370.056.038	332.000.000.000	806.553.103.731	806.553.103.731
Ngân hàng BIDV- CN Bến Tre	415.428.013.859	415.428.013.859	316.980.029.316	70.000.000.000	168.447.984.543	168.447.984.543
Ngân hàng BIDV- CN Tây Sài Gòn	366.137.568.925	366.137.568.925	-	24.409.000.000	390.546.568.925	390.546.568.925
Ngân hàng BIDV Nam Gia Lai	118.874.000.000	118.874.000.000	39.395.000.000	100.000.000	79.579.000.000	79.579.000.000
Ngân hàng TP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	106.594.347.647	106.594.347.647	106.594.347.647	224.622.600.000	224.622.600.000	224.622.600.000
Ngân hàng BIDV- CN Bình Dương	84.797.306.350	84.797.306.350	81.634.662.682	146.050.297.458	149.212.941.126	149.212.941.126
Ngân hàng VP Bank -CN Tp. Hồ Chí Minh	82.184.307.738	82.184.307.738	-	12.500.000.000	94.684.307.738	94.684.307.738
Ngân hàng TMCP Việt Á	55.961.462.761	55.961.462.761	-	50.038.537.239	106.000.000.000	106.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	41.671.665.000	41.671.665.000	-	119.081.334.000	160.752.999.000	160.752.999.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	39.800.000.000	39.800.000.000	-	11.600.000.000	51.400.000.000	51.400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán
		VND				VND
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	6.045.784.014	6.045.784.014	-	1.099.234.000	7.145.018.014	7.145.018.014
Các ngân hàng khác	-	-	-	1.153.324.000	1.153.324.000	1.153.324.000
Các cá nhân khác	253.436.576.000	253.436.576.000	253.436.576.000	-	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(411.635.659.219)	(411.635.659.219)	-	-	(701.895.672.000)	(701.895.672.000)
Nợ thuê tài chính	5.250.042.030	5.250.042.030	900.000.000	10.667.743.311	10.357.168.490	10.357.168.490
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	9.984.297.259	9.984.297.259	900.000.000	10.667.743.311	19.752.040.570	19.752.040.570
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(4.734.255.229)	(4.734.255.229)	-	-	(9.394.872.080)	(9.394.872.080)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành	761.301.102.766	770.000.000.000	1.716.067.282.861	109.220.997.230	1.344.418.890.906	1.352.851.000.000
Trái phiếu hoán đổi phát hành cho VOI năm 2015	462.851.000.000	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	69.000.000.000	69.000.000.000	1.304.000.000	6.000.000.000	73.696.000.000	75.000.000.000
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng VIB - CN Tp. HCM	252.722.099.996	255.000.000.000	759.299.999	-	251.962.799.997	255.000.000.000
Trái phiếu MB Bank	399.414.772.727	400.000.000.000	499.414.772.727	100.000.000.000	-	-
Trái phiếu CII 11709	198.636.363.637	200.000.000.000	2.727.272.728	-	195.909.090.909	200.000.000.000
Trái phiếu CII 11713	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII122020	296.800.000.000	300.000.000.000	236.800.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Trái phiếu CII_ BOND2018_01	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu BOND2018_02	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu CII072019	575.061.937.407	580.000.000.000	575.061.937.407	-	-	-
Trái phiếu CII122019	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Trả trước chi phí phát hành trái phiếu	(3.220.997.230)	-	-	3.220.997.230	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(2.189.964.073.771)	(2.196.851.000.000)	-	-	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	6.292.628.358.750	6.301.327.255.984	2.964.239.995.378	1.943.573.070.844	7.167.004.878.355	7.175.436.987.449

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	1.683.786.972.974	15 năm	31/12/2029	Thả nổi, trong năm là 9,3%	Đầu tư xây dựng Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội theo hình thức hợp đồng B.O.T	Toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội (nhằm hoàn vốn đầu tư dự án B.O.T Mở rộng Xa lộ Hà Nội), quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của dự án B.O.T Mở rộng Xa lộ Hà Nội
	1.257.369.552.172	15 năm	13/02/2030	Thả nổi, trong năm là 10%	Tài trợ cho Dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T, giai đoạn 2	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được trong tương lai từ dự án
	501.367.939.474	11 năm	06/04/2026	Thả nổi, trong năm là 9,1%	Chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 1)	Tài sản của dự án, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	170.505.431.791	15 năm	26/07/2032	Thả nổi, trong năm là 9,6%	Chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 2)	
	87.000.000.000		23/07/2020	Thả nổi, trong năm là 10%	Tài trợ cho Dự án Đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 1	Quyền thu phí giao thông, các quyền lợi phát sinh khác trong quá trình thu phí thuộc dự án và quyền được nhận số tiền bảo hiểm mọi rủi ro cho tài sản thuộc dự án
	46.828.784.699	7 năm	11/02/2022	Thả nổi, trong năm là 9,8%	Bù đắp chi phí hợp lý đầu tư vào dự án mua "Khu văn phòng, thương mại, dịch vụ Lữ Gia" để cho thuê	Cao ốc phức hợp 70 Lữ Gia. Quyền đòi nợ và thu hưởng số tiền đòi nợ từ việc cho thuê văn phòng của dự án
	3.746.858.681.110	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng BIDV - CN Tp. HCM	619.923.159.769	7 năm	21/04/2023	Thả nổi, trong năm là 9,9%	Thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm	Tài sản đảm bảo bao gồm: 71.200.000 cổ phiếu LGC và tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 272,5 tỷ VND. Công ty cam kết sẽ không sử dụng dự án BT này để cầm cố thế chấp cho các khoản vay hay nghĩa vụ tài chính cho một bên nào khác.
Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre	316.980.029.316	12 năm	14/06/2033	Thả nổi, lãi suất trong năm trong khoảng	Đầu tư xây dựng dự án cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 nối tỉnh Tiền Giang và Bến Tre	Tất cả các nguồn thu từ dự án
	98.447.984.543	15 năm	31/01/2021	từ 9,2% đến 9,36%		
	415.428.013.859	-				
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	289.353.945.641	8,5 năm	25/11/2023	Thả nổi, lãi suất trong năm là	Thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận của Công ty TNHH	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được trong tương lai từ các khoản đầu tư
	76.783.623.284	7 năm	02/12/2022	9,5%	Thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu của Công ty CII	
	366.137.568.925	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng BIDV Nam Gia Lai	118.874.000.000	10 năm	26/06/2027	Thả nổi, lãi suất trong năm là 9,62%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	65.763.971.124	5 năm	16/07/2023	Thả nổi, lãi suất trong năm là 9,7%	Tài trợ cho dự án đầu tư xây dựng căn hộ tại số 152 Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh	Tài sản đảm bảo bao gồm: Toàn bộ vốn góp của CII trong Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ; toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT kết hợp BT Dự án đầu tư xây dựng Cao ốc Văn phòng tại địa chỉ số 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; công trình trên đất trong tương lai của khối căn hộ và toàn bộ quyền phát sinh từ Dự án bao gồm các khoản phải thu, hợp đồng cho thuê văn phòng, tài sản cố định hình thành trong tương lai gắn liền với dự án và thừa đất khối căn hộ.
	40.830.376.523	8 năm	16/07/2026		Tài trợ cho Dự án xây dựng Cao ốc Văn phòng theo hình thức B.O.T kết hợp B.T tại địa chỉ số 152 Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh	
	106.594.347.647	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng BIDV- CN Bình Dương	57.145.660.841	10 năm	23/12/2019	Lãi suất trong kỳ là 9%-10,5%	Đầu tư xây dựng Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4 theo hình thức	Quyền quản lý và thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T và nguồn thu hợp pháp từ các dịch vụ khác trên tuyến đường thu phí hoàn vốn đầu tư dự án
	15.977.008.892	10 năm	05/11/2019		Tài trợ kinh phí thi công xây lắp giai đoạn 2 Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	
	11.674.636.617	7 năm	11/06/2024		Tài trợ kinh phí trung tu đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	
	84.797.306.350	-				
Ngân hàng VP Bank -CN Tp.Hồ Chí Minh	82.184.307.738	8 năm	30/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,8%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m3/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay
Ngân hàng TMCP Việt Á	55.961.462.761	4 năm	30/06/2019	Thả nổi, lãi suất trong năm là 11%	Đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chi Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm	9.133.815 cổ phiếu NBB và 500.000 cổ phiếu LGC cùng lợi tức kèm các lợi ích vật chất khác phát sinh từ tài các cổ phiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho số dư nợ vay dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	41.671.665.000	3 năm	25/04/2019	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9%	Công ty mẹ sử dụng vốn vay này để hợp tác với Công ty CII E&C thi công dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội	10.327.700 cổ phiếu SII
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	39.800.000.000	9 năm	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất thừa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7 - Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	6.045.784.014	18 năm	01/06/2024	0,00%	Thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Không có tài sản thế chấp, Bộ Tài Chính bảo lãnh
Các cá nhân khác	253.436.576.000	2 năm		8,5%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh.	Vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Lịch thanh toán của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	416.120.563.795	711.290.544.080
Trong năm thứ hai	718.783.836.573	414.869.184.948
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.181.705.532.023	670.620.991.573
Sau năm năm	3.630.837.887.388	4.737.095.810.928
	5.947.447.819.779	6.533.876.531.529
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(416.120.563.795)	(711.290.544.080)
Cộng	5.531.327.255.984	5.822.585.987.449

Lịch thanh toán của các khoản trái phiếu thường

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.196.851.000.000	-
Trong năm thứ hai	685.000.000.000	962.851.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	85.000.000.000	390.000.000.000
	2.966.851.000.000	1.352.851.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.196.851.000.000)	-
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(8.698.897.234)	(8.432.109.094)
Cộng	761.301.102.766	1.344.418.890.906

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào chi phí đi vay trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Thông tin bổ sung cho trái phiếu chưa đáo hạn

Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận phát hành cho VIAC (No. 1) Limited Partnership

- Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu (một triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 462.851;
- Tổng mệnh giá: 462.851.000.000 đồng;
- Ngày phát hành: 9 tháng 7 năm 2015;
- Thời hạn trái phiếu: 42 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Lãi sẽ được thanh toán hàng năm kể từ ngày hoàn tất cho đến ngày sớm hơn giữa (i) ngày mà trái phiếu đó đã được mua lại toàn bộ và đã được thanh toán đầy đủ tiền lãi và (ii) ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Điều khoản về hoán đổi: trái phiếu được quyền hoán đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng cho đến ngày đáo hạn. Quyền hoán đổi được thực hiện cho bất kỳ trái phiếu nào đang còn lưu hành tại thời điểm đó;
- Giá hoán đổi: 10.000 VND. Tổng số cổ phần hoán đổi do nhà đầu tư nắm giữ sẽ tương đương với ít nhất 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận;
- Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: 20% và 30% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận sở hữu lần lượt bởi CII B&R và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc.

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho trái phiếu chưa đáo hạn (Tiếp theo)

Trái phiếu 650 tỷ đồng phát hành cho Vietinbank năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng: 650 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày phát hành: 28 tháng 2 năm 2014;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên là 12%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam + biên độ 3,6%/năm;
- Mục đích: Đầu tư vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, góp vốn điều lệ vào CII B&C, mua cổ phần SII, đầu tư vào dự án BOT Mở rộng Xa lộ Hà Nội và cơ cấu lại khoản vay tại Vietinbank.

Đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã mua lại trước hạn 581 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 581 tỷ đồng

Trái phiếu 380 tỷ đồng phát hành cho Ngân hàng VIB - CN TP.HCM năm 2016

- Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng: 380 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP.HCM
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 9%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + biên độ 2,8%/năm
- Mục đích: Đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi (160 tỷ đồng) và góp vốn thành lập công ty dự án trị giá 220 tỷ đồng.

Đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã mua lại trước hạn 125 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 125 tỷ đồng

Trái phiếu 500 tỷ đồng trái phiếu cho Ngân hàng MBBank - CN Sở giao dịch 2:

- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu (một trăm triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 500;
- Tổng mệnh giá: 500.000.000.000 đồng;
- Ngày phát hành: 21 tháng 3 năm 2018;
- Thời hạn trái phiếu: 18 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: thả nổi và áp dụng cho năm đầu tiên là 10%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Tiền lãi trái phiếu được trả sau theo định kỳ 3 tháng;
- Thanh toán gốc trái phiếu: sau 12 tháng kể từ khi phát hành, Công ty có quyền mua lại trước hạn một phần hoặc toàn bộ trái phiếu đã phát hành;

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trái phiếu 500 tỷ đồng trái phiếu cho Ngân hàng MBBank - CN Sở giao dịch 2 (Tiếp theo)

- Mục đích phát hành trái phiếu: tái tài trợ khoản vay của ngân hàng BIDV; đầu tư dự án khu nhà ở chung cư hỗn hợp tại lô 3.1 và lô 4.7 và hợp tác đầu tư với công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội thực hiện đầu tư dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1;
- Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ từ các hợp đồng mua bán căn hộ tại lô 3.1 và 4.7; quyền và lợi ích trong tương lai phát sinh từ các căn hộ tại lô 3.1 và 4.7; quyền sử dụng đất ở lô 3.1, 4.7; quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng số 08/2018/HDKBTT ký ngày 2 tháng 8 năm 2018 về việc hợp tác đầu tư Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1.

Trái phiếu CII 11709 với tổng mệnh giá 200 tỷ đồng phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo, được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HSC đảm bảo giao dịch (khi nhà đầu tư có nhu cầu bán lại Trái phiếu thì HSC cam kết mua, và ngược lại khi nhà đầu tư có nhu cầu mua Trái phiếu thì HSC sẵn sàng bán);
- Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Ngày phát hành: 26 tháng 7 năm 2017;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: lãi suất áp dụng cho năm thứ 1 là 8%/năm. Năm thứ 2, lãi suất được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi doanh nghiệp bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố bởi 4 Ngân Hàng Thương Mại: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Agribank +1%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII 11713 với tổng mệnh giá 300 tỷ đồng phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC: 250 tỷ đồng; Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam: 30 tỷ đồng và Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 20 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 15 tháng 8 năm 2017;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII 122020 với tổng mệnh giá phát hành là 300 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Trái chủ: Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương: 60 tỷ đồng và Ngân hàng TNHH Indovina: 240 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 29 tháng 12 năm 2017;
- Kỳ hạn: 3 năm kể từ ngày phát hành;

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trái phiếu CII 122020 với tổng mệnh giá phát hành là 300 tỷ đồng (Tiếp theo)

- Lãi trái phiếu: áp dụng cho 2 kỳ đầu tiên 10%/năm; các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu của kỳ xác định lãi suất đó cộng 3,3%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 7.000.000 cổ phiếu CEE đồng thời Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm thực hiện bảo lãnh không hủy ngang tất cả các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu.

Trái phiếu CII_BOND2018-01 với tổng mệnh giá phát hành là 200 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC: 100 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 50 tỷ đồng; Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long: 20 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành: 30 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 23 tháng 3 năm 2018 phát hành 100 tỷ đồng và ngày 19 tháng 4 năm 2018 phát hành 100 tỷ đồng;
- Kỳ hạn: 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII_BOND2018-02 với tổng mệnh giá phát hành là 100 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 1.000.000;
- Trái chủ: Nhiều cá nhân và một số Công ty khác;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 14 tháng 12 năm 2018;
- Kỳ hạn: 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII 072019 với tổng mệnh giá phát hành là 580 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 5.800.000;
- Trái chủ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định và có tài sản đảm bảo;
- Ngày phát hành: 27 tháng 7 năm 2018;
- Kỳ hạn: 366 ngày;
- Lãi trái phiếu: 9,5%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi:
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trái phiếu CII 122019 với tổng mệnh giá phát hành là 100 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 1.000.000;
- Trái chủ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Quản lý quỹ Kỹ Thương, mỗi Công ty sở hữu 50 tỷ trái phiếu.
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.
- Ngày phát hành: 50 tỷ phát hành vào ngày 21 tháng 12 năm 2018 và 50 tỷ còn lại phát hành vào ngày 24 tháng 12 năm 2018;
- Kỳ hạn: 1 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi:
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

5.22 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khoản hỗ trợ của Nhà Nước	200.000.000.008	400.000.000.000
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	-	-
Cộng	200.000.000.008	400.000.000.000

Đây là số tiền mà Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho SII liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá thành nước thực tế của SII và giá phí nước được UBND duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020. Công ty thực hiện phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà Nước vào thu nhập khác trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm bắt đầu từ năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.23 Trái phiếu chuyển đổi

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu chuyển đổi năm 2017 phát hành cho RAM	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000	-	-	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000
Trái phiếu CII 41401	10.384.000.000	10.384.000.000	-	2.606.000.000	12.990.000.000	12.990.000.000
Cộng	1.361.463.567.945	1.367.432.000.000	-	-	1.364.069.567.945	1.370.038.000.000

5.23 Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Các trái phiếu chuyển đổi đáo hạn theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.384.000.000	12.990.000.000
Trong năm thứ hai	452.349.000.000	454.568.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	904.699.000.000	902.480.000.000
	1.367.432.000.000	1.370.038.000.000
Trừ: Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(5.968.432.055)	(5.968.432.055)
Cộng	1.361.463.567.945	1.364.069.567.945

Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chuyển đổi chưa đáo hạn vào ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trái phiếu CII 41401 phát hành tháng 6 năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu;
- Tổng mệnh giá phát hành: 1.081.846.000.000 đồng;
- Thời gian phát hành: tháng 6 năm 2014
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Các cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty;
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành. Trái phiếu được phép chuyển đổi sau 06 tháng kể từ ngày phát hành chia thành 06 đợt như sau:
 - + Đợt 1: 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 2: 12 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 3: 24 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 4: 36 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 5: 48 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 6: 60 tháng kể từ ngày phát hành.
- Vào ngày đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, toàn bộ trái phiếu chưa chuyển đổi sẽ được hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.
- Lãi trái phiếu: 12%/năm, được thanh toán 1 năm/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu;
- Giá chuyển đổi: 11.000 VND/cổ phần;
- Phương thức chào bán: chào bán riêng lẻ;
- Ngày phát hành: ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Mục đích sử dụng vốn: Công ty đã sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu để đầu tư vào Công ty CII E&C với số tiền là 120 tỷ đồng; hoàn trả một phần nợ gốc trái phiếu phát hành năm 2007 với số tiền là 500 tỷ đồng; bổ sung vốn lưu động cho Công ty là 58,615 tỷ đồng và đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ với số tiền là 230 tỷ đồng. Số tiền còn lại 173,005 tỷ đồng sẽ được tiếp tục đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, số tiền còn lại Công ty đang sử dụng để: (i) hỗ trợ cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội với số tiền là 21,58 tỷ đồng để đảm bảo tiến độ thi công cho dự án BOT mở rộng XLHN và (ii) còn trong tài khoản của Công ty tại khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền (150,6 tỷ đồng) và khoản mục Phải thu ngắn hạn khác (0,825 tỷ đồng).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tiến hành 5 đợt chuyển đổi trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu đã chuyển đổi là 1.071.462, tương đương tổng mệnh giá là 1.071.462.000.000 đồng, số lượng cổ phiếu được chuyển đổi là 97.395.455 cổ phiếu.

5.24 Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Trái phiếu phát hành cho RAM

- Mệnh giá: 100.000 Đô la Mỹ/trái phiếu;
- Số lượng chào bán: 600 trái phiếu;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Quỹ đầu tư Rhinos Vietnam Convertible Bond Private Investment Fund No. 1 thông qua các nhà đầu tư được ủy thác là Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business (40 triệu USD) và Industrial Bank Of Korea (20 triệu USD);
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành và có thể được gia hạn năm (05) lần mỗi lần một (01) năm;
- Lãi trái phiếu: 1%/năm, được thanh toán 6 tháng/lần kể từ ngày phát hành;
- Ngày phát hành: ngày 5 tháng 1 năm 2017 đối với đợt phát hành 40 triệu USD cho RAM thông qua Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business và ngày 11 tháng 7 năm 2017 đối với đợt phát hành 20 triệu USD thông qua Industrial Bank Of Korea;
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Trái chủ: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, với lãi suất tính giá mua lại là 3%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Tổ chức phát hành: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, Công ty được quyền mua lại tối đa 50% số mệnh giá trái phiếu đã phát hành với lãi suất tính giá mua lại là 4,5%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Trái phiếu được phép chuyển đổi sau một (01) năm kể từ ngày phát hành với tỷ giá quy đổi là 22.660 VND/USD và giá chuyển đổi là 38.500 đồng/cổ phần. Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi tối thiểu là 500.000 Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mục đích sử dụng vốn: tài trợ cho dự án hạ tầng BT ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.25 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.748.282.370.000	413.257.827.361	-	(804.209.093.000)	6.660.084.447	165.039.127.926	996.050.531.733	771.714.444.302	4.296.795.292.769
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	5.968.432.055	-	-	-	-	-	5.968.432.055
Chuyển đổi trái phiếu	49.781.780.000	4.984.220.000	-	-	-	-	-	-	54.766.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.514.179.991.775	98.503.889.106	1.612.683.880.881
Giao dịch với NCI làm thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	4.571.620.598	(4.571.620.598)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(132.696.699.849)	(79.175.726.318)	(211.872.426.167)
Chia lợi nhuận hợp tác đầu tư cho CII B&R	-	-	-	-	-	-	(4.165.935.650)	-	(4.165.935.650)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	41.775.604.246	(77.426.977.250)	(2.100.087.947)	(37.751.460.951)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.803.822.515.501	1.803.822.515.501
NCI góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	112.867.400.000	112.867.400.000
Tặng/(Giảm khác)	-	-	-	-	-	-	1.653.670.614	(3.901.938.085)	(2.248.267.471)
Tại ngày 31/12/2017	2.798.064.150.000	418.242.047.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	206.814.732.172	2.302.166.201.971	2.697.158.875.961	7.630.865.430.967

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	2.798.064.150.000	418.242.047.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	206.814.732.172	2.302.166.201.971	2.697.158.875.961	7.630.865.430.967
Phát hành cổ phiếu ESOP năm 2016&2017	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Chuyển đổi trái phiếu	2.368.580.000	237.420.000	-	-	-	-	-	-	2.606.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	95.009.480.789	120.118.219.537	215.127.700.326
Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	-	(47.788.780.500)	-	-	-	-	(47.788.780.500)
(Lỗ)/lãi khi thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(14.067.180.561)	14.067.180.561	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(50.241.013.620)	(50.241.013.620)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	10.701.774.451	(17.527.401.244)	(5.068.851.148)	(11.894.477.941)
NCI giảm vốn trong Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(56.048.324.742)	(56.048.324.742)
NCI góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	8.560.000.000	8.560.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.389.992.291)	(3.313.143.751)	(7.703.136.042)
Tại ngày 31/12/2018	2.830.432.730.000	418.479.467.361	5.968.432.055	(851.997.873.500)	6.660.084.447	217.516.506.623	2.361.191.108.664	2.725.232.942.798	7.713.483.398.448

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 24 tháng 4 năm 2018, cổ tức năm 2017 tạm thời không chi trả và toàn bộ lợi nhuận của năm 2017 được giữ lại nhằm bổ sung vốn chủ sở hữu phục vụ hoạt động đầu tư.

Cổ tức năm 2018 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ 32%. Tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty, ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. Mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.043.273	279.806.415
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.043.273	279.806.415
+ Cổ phiếu phổ thông	283.043.273	279.806.415
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(35.329.870)	(33.561.510)
+ Cổ phiếu phổ thông	(35.329.870)	(33.561.510)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	247.713.403	246.244.905
+ Cổ phiếu phổ thông	247.713.403	246.244.905

5.26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	1.259.519.969.292	28.067.580.430
Doanh thu thu phí giao thông lắp công trình	586.713.611.821	781.306.691.364
Doanh thu xây dựng theo hợp đồng B.T	233.082.024.250	161.674.488.315
Doanh thu bán hàng	120.880.059.741	735.312.488.334
Doanh thu cung cấp nước sạch	238.781.856.016	118.953.176.353
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	137.864.697.514	116.670.219.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.340.874.545	158.049.915.487
	<u>43.768.790.639</u>	<u>8.374.816.185</u>
	2.702.951.883.818	2.108.409.375.892
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	(16.439.384.060)	(31.797.411.654)
Hàng bán bị trả lại	(477.018.920)	(35.445.850.341)
Giảm giá hàng bán	(32.803.000)	-
	<u>(16.949.205.980)</u>	<u>(67.243.261.995)</u>
Doanh thu thuần	2.686.002.677.838	2.041.166.113.897
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	58.824.976.364	-
Cộng doanh thu từ bên liên quan	58.824.976.364	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.27 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	972.647.779.450	12.678.543.547
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	151.790.371.909	423.688.942.911
Giá vốn hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	195.470.890.043	74.961.012.460
Giá vốn xây dựng theo hợp đồng B.T	120.880.059.741	735.312.488.334
Giá vốn hàng đã bán	214.060.938.155	111.393.013.376
Giá vốn cung cấp nước sạch	174.678.542.902	150.550.243.277
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	72.399.272.295	125.384.476.311
Giá vốn cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	35.349.046.658	8.895.652.974
Cộng	1.937.276.901.153	1.642.864.373.189

5.28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259.809.987.599	161.162.877.912
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	197.764.389.202	152.990.022.953
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	27.780.592.633	6.994.787.443
Lãi đầu tư trái phiếu	24.681.851.852	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.182.280.000	154.514.054.024
Lãi chậm thanh toán dự án B.T đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn	15.508.348.828	49.073.711.287
Lợi nhuận từ các dự án hợp tác đầu tư	13.544.555.520	46.798.882.868
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ	385.081.830	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh	279.298.171	28.683.470
Lãi chậm thanh toán	-	11.478.112.304
Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con	-	1.606.577.237.506
Cộng	547.936.385.635	2.189.618.369.766

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty NBB	23.391.355.574	40.306.865.613
Lãi tiền cho vay	9.846.800.054	14.033.577.013
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh	13.544.555.520	26.273.288.600
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận:		
Lãi tiền cho vay	26.814.620.253	-
Cá nhân khác: Lãi tiền cho vay	392.764.025	-
Cộng doanh thu từ bên liên quan	50.598.739.852	40.306.865.613

5.29 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	632.222.454.399	526.184.779.387
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	11.626.246.183	4.937.510.282
Lỗ khi mất quyền kiểm soát công ty con	281.182.932	
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	340.550.585
Chi phí tài chính khác	5.555.454.405	2.918.062.675
Cộng	649.685.337.919	534.380.902.929

Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	7.097.290.196	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	679.250.000	-
Cộng chi phí với bên liên quan	7.776.540.196	-

5.30 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	22.247.299.924	16.191.412.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.007.796	1.587.291.014
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	-	1.211.969.764
Chi phí in vé thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ	673.608.235	1.788.505.527
Chi phí nhà mẫu phân bố	712.762.783	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.176.720.932	4.216.767.800
Cộng	34.923.399.670	24.995.946.233

5.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	113.538.936.594	93.406.968.480
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.542.029.615	5.794.969.604
Chi phí khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định vô hình từ hợp nhất kinh doanh	67.084.509.538	50.987.961.935
Thuế, phí và lệ phí	1.939.123.925	1.191.094.031
Chi phí dự phòng	5.553.198.268	1.745.939.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.780.676.568	25.713.020.440
Chi phí bằng tiền khác	22.696.997.161	18.739.792.699
Phân bổ lợi thế thương mại	270.976.636.252	284.137.252.970
Cộng	515.112.107.921	481.716.999.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.32 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà Nước	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	41.831.381.138	9.170.661.898
Thu từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư	110.082.766	301.418.680
Thu nhập khác	2.022.713.704	1.000.005.299
Cộng	243.964.177.608	210.472.085.877

5.33 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phạt vi phạm thuế	5.236.894.021	2.719.514.865
Lỗ thanh lý TSCĐ và XDCB dở dang	10.500.880.580	25.983.099.227
Các khoản phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	-
Chi phí công trình bị xuất toán	611.549.655	3.286.470.000
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	376.889.625	-
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	2.817.520.443	354.630.659
Cộng	19.543.734.324	32.343.714.751

5.34 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	169.776.082.603	68.492.301.319
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.903.493.027	385.736.334
Cộng	174.679.575.630	68.878.037.653

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.34 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

	Năm 2018		Năm 2017	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.241.723.851	288.917.941.714	31.475.211.854	1.645.640.830.834
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	176.502.946.067	587.600.836.029	177.595.925.897	(1.327.621.599.150)
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	56.991.154.057	472.197.567.607	1.337.906.846	55.674.038.155
Phân bổ lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác phát sinh khi hợp nhất	-	333.080.724.828	-	330.715.319.402
(Lãi)/lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	-	(70.797.905.471)	-	47.838.589.970
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(21.726.835.520)	-	(201.312.936.892)
Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	-	-	(1.606.577.237.506)
Các khoản lãi/lỗ khác bị loại trừ khi hợp nhất	119.511.792.010	(125.152.715.415)	176.258.019.051	46.040.627.720
Thu nhập chịu thuế	279.744.669.918	876.518.777.743	209.071.137.751	318.019.231.684
Lỗ năm trước mang sang	-	(75.208.142.362)	-	(14.358.225.426)
Thu nhập tính thuế	279.744.669.918	801.310.635.381	209.071.137.751	303.661.006.258
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%	279.744.669.918	-	209.071.137.751	-
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	-	801.310.635.381	-	303.661.006.258
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.974.466.992	160.262.127.076	20.907.113.775	60.732.201.252
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước nộp bổ sung vào năm nay	71.424.986	4.832.068.041	-	385.736.334
1% Thuế TNDN tạm nộp từ tiền thu khách hàng mua bất động sản	-	(2.611.377.664)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(4.499.218.049)	-	(5.957.084.672)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(11.349.915.752)	-	(7.189.929.037)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.196.758.177	162.482.817.453	7.760.100.067	61.117.937.586

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T, B.O.O và B.T của các công ty con được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành.

5.35 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	95.009.480.789	1.514.179.991.775
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	(4.750.474.039)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.259.006.750	1.514.179.991.775
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	245.605.521	243.880.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	367	6.209

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên báo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017. Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ.

5.36 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Yếu tố có tác động suy giảm đến lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty là các trái phiếu chuyển đổi. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.259.006.750	1.514.179.991.775
Cộng lãi của trái phiếu chuyển đổi	11.975.370.490	1.185.172.800
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	102.234.377.239	1.515.365.164.575
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	245.605.521	243.880.270
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi từ trái phiếu	36.293.610	36.530.519
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	281.899.131	280.410.789
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	363	5.404

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại so với Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.35.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	2.606.000.000	54.766.000.000
Chi tiết tiền thực chi góp vốn vào đơn vị khác		
Chi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	414.496.634.190	315.351.012.432
Trả trước tiền mua khoản đầu tư vào công cụ vốn trong tương lai	158.442.612.763	-
	572.939.246.953	315.351.012.432
Chi tiết tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Thu từ chuyển nhượng công ty con	-	318.431.194.010
Thu từ chuyển nhượng công ty liên doanh, liên kết	126.208.000.000	45.408.235.294
Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	25.141.800.000
Nhận trước tiền bán khoản đầu tư vào công cụ vốn trong tương lai	40.976.000.000	-
Tiền thuần thu được của Công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	-	718.329.840.902
	167.184.000.000	1.107.311.070.206
Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.642.610.652.915	4.112.983.684.805
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	1.711.276.710.134	560.000.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	1.357.048.000.000
Tiền thu từ đi vay các Công ty trong tập đoàn	8.161.269.378	330.146.701.200
	5.362.048.632.427	6.360.178.386.005
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.087.732.601.336	3.396.300.655.858
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	109.220.997.230	497.000.000.000
Tiền trả nợ vay các Công ty trong tập đoàn	11.551.395.663	59.724.678.152
	4.208.504.994.229	3.953.025.334.010

6.2 Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 6 bộ phận như sau: hoạt động thu phí giao thông; hoạt động duy tu, xây lắp; hoạt động kinh doanh hạ tầng nước; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động bán hàng do Công ty sản xuất và hoạt động cung cấp các dịch vụ hạ tầng cùng với một số dịch vụ khác.

Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- a) Hoạt động thu phí giao thông: Công ty thực hiện thu phí các phương tiện tham gia giao thông tại các trạm trên các tuyến đường được phép thu phí để hoàn vốn đầu tư vào các dự án như:
 - + Trạm Xa Lộ Hà Nội để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới;
 - + Trạm Cầu Bình Triệu 2 để hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Bình Triệu 2 (Phần 1, giai đoạn 2);
 - + Trạm Cà Ná để hoàn vốn dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
 - + Trạm ĐT 741 để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng đường ĐT741, Bình Dương
 - + Trạm Cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư xây dựng Quốc Lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và Tiền Giang.
- b) Hoạt động duy tu, bảo dưỡng và xây lắp: Thi công xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật; xây dựng và lắp đặt hệ thống đèn, điện chiếu sáng giao thông; duy tu, bảo dưỡng cấp đường.
- c) Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước: cung cấp, lắp đặt các thiết bị ngành nước, xử lý và cung cấp nước sạch.
- d) Hoạt động kinh doanh bất động sản: Xây dựng và bán căn hộ cho khách hàng, cho thuê văn phòng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- e) Hoạt động bán hàng: Công ty sản xuất và bán các thiết bị đèn, điện chiếu sáng giao thông.
- f) Hoạt động cung cấp dịch vụ: Cung cấp dịch vụ chăm sóc cây xanh, thu phí giao thông hộ, cho thuê máy móc thiết bị...

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này. Kết quả kinh doanh của từng bộ phận được thể hiện như bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Hoạt động thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T VND	Hoạt động xây dựng, duy tu, xây lập công trình VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động bán hàng VND	Cung cấp dịch vụ khác VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần								
Cung cấp ra bên ngoài	570.274.227.761	353.962.083.991	220.205.572.059	1.259.519.969.292	238.272.034.096	43.768.790.639	-	2.686.002.677.838
Cung cấp cho các bộ phận	-	781.772.813.461	-	2.991.905.382	848.152.611	45.543.063.351	(831.155.934.805)	-
Cộng	570.274.227.761	1.135.734.897.452	220.205.572.059	1.262.511.874.674	239.120.186.707	89.311.853.990	(831.155.934.805)	2.686.002.677.838
Giá vốn								
Cung cấp ra bên ngoài	151.790.371.909	316.350.949.784	247.077.815.197	972.647.779.450	214.060.938.155	35.349.046.658	-	1.937.276.901.153
Cung cấp cho các bộ phận	17.399.619.674	462.570.428.727	2.384.906.818	313.402.908.978	-	3.814.315.713	(799.572.179.910)	-
Cộng	169.189.991.583	778.921.378.511	249.462.722.015	1.286.050.688.428	214.060.938.155	39.163.362.371	(799.572.179.910)	1.937.276.901.153
Lợi nhuận gộp bộ phận	401.084.236.178	356.813.518.941	(29.257.149.956)	(23.538.813.754)	25.059.248.552	50.148.491.619	(31.583.754.895)	748.725.776.685
Doanh thu hoạt động tài chính								547.936.385.635
Chi phí tài chính								649.685.337.919
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết								70.797.905.471
Chi phí bán hàng								34.923.399.670
Chi phí quản lý doanh nghiệp								515.112.107.921
Thu nhập khác								243.964.177.608
Chi phí khác								19.543.734.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành								174.679.575.630
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								2.352.389.609
Tổng lợi nhuận sau thuế								215.127.700.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	Hoạt động thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T VND	Hoạt động xây dựng, duy tu, xây lập công trình VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động bán hàng VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu								
Cung cấp ra bên ngoài	749.509.279.710	896.986.976.649	274.720.134.911	28.067.580.430	83.507.326.012	8.374.816.185	-	2.041.166.113.897
Cung cấp cho các bộ phận	-	175.434.923.943	-	2.227.793.961	-	36.918.765.656	(227.764.096.987)	-
Cộng	749.509.279.710	1.072.421.900.592	274.720.134.911	30.295.374.391	83.507.326.012	45.293.581.841	(227.764.096.987)	2.041.166.113.897
Giá vốn								
Cung cấp ra bên ngoài	423.688.942.911	810.273.500.794	275.934.719.588	12.678.543.547	111.393.013.376	8.895.652.974	-	1.642.864.373.189
phận	36.918.765.656	186.279.761.497	(1.413.975.706)	-	-	16.343.018.261	(235.893.306.072)	-
Cộng	460.607.708.567	996.553.262.291	274.520.743.882	12.678.543.547	111.393.013.376	25.238.671.235	(235.893.306.072)	1.642.864.373.189
Lợi nhuận gộp bộ phận	288.901.571.143	75.868.638.301	199.391.029	17.616.830.844	(27.885.687.364)	20.054.910.607	8.129.209.085	398.301.740.708
Doanh thu hoạt động tài chính								2.189.618.369.766
Chi phí tài chính								534.380.902.929
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết								(47.838.589.970)
Chi phí bán hàng								24.995.946.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp								481.716.999.780
Thu nhập khác								210.472.085.877
Chi phí khác								32.343.714.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành								68.878.037.653
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								(4.445.875.846)
Tổng lợi nhuận sau thuế								1.612.683.880.881

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan của Công ty là các công ty liên doanh, liên kết do Công ty thực hiện đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp qua các công ty con khác như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.3 - Cấu trúc Công ty. Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong kỳ Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Nước Tân Hiệp		
Hỗ trợ vốn	-	20.500.000.000
Công ty NBB		
Góp vốn hợp tác đầu tư dự án Lagi	10.000.000.000	71.068.671.233
Thu hồi tiền cho vay	-	84.118.693.596
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận		
Chuyển tiền vốn hợp tác đầu tư	505.500.000.000	-
Nhận hỗ trợ vốn	149.000.000.000	-
Hoàn trả tiền vốn hỗ trợ	1.337.883.000	-
Thu tiền thi công dự án	56.337.883.000	-
Cần trừ thu tiền thi công vào nợ vay	25.944.416.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park		
Nhận đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng dự án	397.152.000.000	-
Hoàn trả khoản vay	19.800.000.000	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương	5.103.481.540	4.333.926.023
Thưởng	3.890.711.270	16.490.026.935
Cộng	8.994.192.810	20.823.952.958

6.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đã đăng kí mua thêm 5.000.000 cổ phiếu CEE của Công ty CII E&C. Thời gian thực hiện giao dịch là từ ngày 28 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019. Mục đích thực hiện giao dịch nhằm để tăng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu tại công ty CII E&C. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã giao dịch thành công 1.197.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu từ 54,97% lên 58,01%.

Ngày 25 tháng 2 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 370.000 trái phiếu riêng lẻ có giá trị 370.000.000.000 đồng cho Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bốn Việt Nam. Đây là các trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền với kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất là 9,5%/năm, được cố định cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu. Gốc của trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Lãi của trái phiếu được thanh toán 01 năm/lần.

6.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo)

Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã mua thành công 5.226.450 cổ phiếu NBB, tăng số lượng nắm giữ cổ phiếu NBB từ 43.003.142 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ sở hữu 44,14% trên tổng số 97.432.174 cổ phiếu NBB đang lưu hành, lên thành 48.229.592 cổ phiếu NBB, chiếm tỷ lệ sở hữu 48,07% trong tổng số 100.336.256 cổ phiếu NBB đang lưu hành.

Tháng 11 năm 2018, Công ty đã đạt được thỏa thuận với Guarantco về việc hiện bảo lãnh thanh toán cho trái phiếu do Công ty phát hành với tổng giá trị là 1.150 tỷ đồng, thời hạn trái phiếu là 10 năm, lãi suất khoảng 7%/năm. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã phát hành đủ giá trị trái phiếu mà Guarantco bảo lãnh.

Ngày 20 tháng 12 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chấp thuận việc Công ty nhận chuyển nhượng 51% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên từ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc. Các thủ tục nhận chuyển nhượng được hoàn tất trong tháng 1 năm 2019, do đó, Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên chính thức trở thành công ty con của Công ty vào ngày 21 tháng 1 năm 2019. Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên là doanh nghiệp dự án thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, nối tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh theo hình thức hợp đồng B.O.T.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6.5 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay và nợ	12.227.437.686.359	11.070.933.378.091
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(483.045.005.565)	(1.309.821.361.778)
Nợ thuần	11.744.392.680.794	9.761.112.016.313
Vốn chủ sở hữu	7.713.483.398.448	7.630.865.430.967
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	152%	128%

6.5 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hướng đến việc tập trung khai thác cho đến hết vòng đời của dự án thay vì thực hiện chuyển nhượng để thu về lợi nhuận trong ngắn hạn. Mặt khác, trong tổng giá trị nợ và nay được sử dụng để xác định tỷ lệ nợ thuần, chủ yếu là các khoản nợ dài hạn trong đó bao gồm các khoản trái phiếu chuyển đổi. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các nhà đầu tư sẽ thực hiện chuyển đổi các trái phiếu này trong tương lai thay vì nhận thanh toán bằng tiền nên Công ty sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán cho các khoản nợ khi đến hạn. Bên cạnh đó Công ty đã đạt được thỏa thuận với Guarantco để thực hiện bảo lãnh thanh toán cho trái phiếu do Công ty phát hành với tổng giá trị là 1.150 tỷ đồng. Trong khoảng thời gian từ ngày 31 tháng 1 năm 2019 đến ngày 27 tháng 2 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công tổng giá trị trái phiếu là 1.031.503.850.000 đồng, do đó Công ty có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ khi đến hạn thanh toán.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	483.045.005.565	1.309.821.361.778
Các khoản cho vay	1.879.606.364.232	782.770.168.387
Phải thu khách hàng	1.034.022.257.356	938.788.693.292
Phải thu khác	1.629.498.760.775	1.518.588.456.586
Các khoản đầu tư tài chính	1.921.594.238.114	1.573.859.621.642
Cộng	6.947.766.626.042	6.123.828.301.685
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	361.629.807.884	260.642.138.342
Phải trả khác	183.625.761.874	203.440.609.026
Chi phí phải trả	92.319.684.090	52.006.614.004
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	7.893.154.686.359	8.348.044.378.091
Trái phiếu thông thường	2.504.000.000.000	890.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	1.367.432.000.000	1.370.038.000.000
Cộng	12.865.012.940.207	11.587.022.739.463

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.5 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và nhận định rằng chưa có rủi ro về giá cổ phiếu Công ty đang đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1-5 năm VND</u>	<u>Trên 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tại 31/12/2018				
Phải trả người bán	361.629.807.884	-		361.629.807.884
Phải trả khác	177.431.947.886	6.193.813.988	-	183.625.761.874
Chi phí phải trả	92.319.684.090	-	-	92.319.684.090
Các khoản vay	2.361.827.430.375	1.900.489.368.596	3.630.837.887.388	7.893.154.686.359
Trái phiếu thông thường	1.734.000.000.000	770.000.000.000	-	2.504.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	10.384.000.000	1.357.048.000.000	-	1.367.432.000.000
Cộng	<u>5.200.443.870.235</u>	<u>4.033.731.182.584</u>	<u>3.630.837.887.388</u>	<u>12.865.012.940.207</u>
Tại 01/01/2018				
Phải trả người bán	260.642.138.342	-	-	260.642.138.342
Phải trả khác	191.154.153.142	12.286.455.884	-	203.440.609.026
Chi phí phải trả	52.006.614.004	-	-	52.006.614.004
Các khoản vay	2.525.458.390.642	1.085.490.176.521	4.737.095.810.928	8.348.044.378.091
Trái phiếu thông thường	-	890.000.000.000	-	890.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi	-	462.851.000.000	-	462.851.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	12.990.000.000	1.357.048.000.000	-	1.370.038.000.000
Cộng	<u>3.042.251.296.130</u>	<u>3.807.675.632.405</u>	<u>4.737.095.810.928</u>	<u>11.587.022.739.463</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	483.045.005.565	-	-	483.045.005.565
Các khoản cho vay	1.030.652.370.879	848.953.993.353	-	1.879.606.364.232
Phải thu khách hàng	819.022.257.356	215.000.000.000	-	1.034.022.257.356
Phải thu khác	915.905.328.019	215.413.617.394	498.179.815.362	1.629.498.760.775
Các khoản đầu tư tài chính	324.556.540.247	-	1.597.037.697.867	1.921.594.238.114
Cộng	3.573.181.502.066	1.279.367.610.747	2.095.217.513.229	6.947.766.626.042
Tại 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.309.821.361.778	-	-	1.309.821.361.778
Các khoản cho vay	423.665.177.434	359.104.990.953	-	782.770.168.387
Phải thu khách hàng	723.788.693.292	215.000.000.000	-	938.788.693.292
Phải thu khác	808.502.948.844	217.216.227.742	492.869.280.000	1.518.588.456.586
Các khoản đầu tư tài chính	383.490.532.957	-	1.190.369.088.685	1.573.859.621.642
Cộng	3.649.268.714.305	791.321.218.695	1.683.238.368.685	6.123.828.301.685

6.6 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác - Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (Tp. Hà Nội).

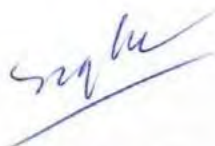
Một vài số liệu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại để đảm bảo có thể so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể: các khoản vay của các Công ty và cá nhân không phải là tổ chức tín dụng đã được phân loại từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang Khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Chi tiết như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo 31/12/2017 VND	Phân loại lại VND	Số trình bày lại (01/01/2018) VND
Phải trả ngắn hạn khác	319	835.562.369.012	(303.068.217.675)	532.494.151.337
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.222.390.172.967	303.068.217.675	2.525.458.390.642

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019



Mai Thị Thu Phương
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc



Số: 190/2019/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

*V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) giải trình chênh lệch lợi nhuận trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018 như sau:

I. Giải trình chênh lệch so với số cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 95 tỷ đồng, không hoàn thành kế hoạch năm và giảm mạnh so với năm trước (1.514 tỷ đồng) chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Trong năm 2017 phát sinh lãi đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con từ các giao dịch hợp nhất kinh doanh trong kỳ, năm 2018 không phát sinh khoản lãi này.
- Trong năm 2018, do một số nguyên nhân khách quan mà chủ yếu là các thay đổi bất khả kháng và các thông tin pháp lý đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của một số dự án trọng điểm nên Công ty chưa thực hiện được lợi nhuận kế hoạch.

II. Giải trình chênh lệch so với số trước kiểm toán

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 95 tỷ đồng, tăng 8,95 tỷ đồng với tỷ lệ tăng 10,4 % so với số trước kiểm toán (86 tỷ đồng) chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Tăng phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết 33,5 tỷ đồng do khi công bố Báo cáo tài chính trước kiểm toán, Công ty chưa có thông tin để ghi nhận phần lãi từ Công ty liên doanh, liên kết quý IV/2018.
- Giảm do điều chỉnh doanh thu, chi phí của các đơn vị thành viên.



Chi tiết về báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH

